

GIỚI THIỆU MINH BỆT DI NGƯ

Bùi Thụy Đào Nguyên

Từ lâu, ngay cả người trong giới nghiên cứu văn học, đã cho rằng bài thơ Lư Khê ngư bạc và Lư Khê nhàn điếu là một; thực tế Lư Khê nhàn điếu là tên chung của 32 bài thơ Đường luật; nằm trong tập Minh bệc di ngư; và đối với Lư Khê ngư bạc, nội dung của chúng không hề giống nhau.

Minh bệc di ngư (hay Minh Bệc di ngư thi thảo), có nghĩa: "ông chài còn sót lại ở đất Minh Bệc" (1) hoặc: "con cá còn sót lại của biển Bệc" (2), là một thi phẩm bằng chữ Hán của Mạc Thiên Tứ, gồm một bài phú hơn trăm câu và 32 bài thơ Đường luật. Tất cả đều mượn cảnh cảnh **Lư Khê ở Hà tiên (Kiên Giang, Việt Nam)** để làm đề tài sáng tác.

• Giới thiệu

Trích bài Tân tự của Trịnh Hoài Đức, đề trong tập Minh bệc di ngư (bản in 1821): *...Lư Khê chính là một trong mười cảnh Hà Tiên. Về cảnh này có bài phú trăm lời, thi 32 vận, đều là của ngài làm ra, tôi hiệp cả lại cho nhan đề là Minh bệc di ngư, gọi là ngụ mồi u hoài cảm khái tự chốn thâm tâm, chớ nào phải vì chén rượu câu thi mà xướng họa hão đầu... Từ Hà Tiên gặp cơn binh hỏa (1771), bản phiên sách xưa đều bị ngọn lửa cay nghiệt cháy thiêu, sách lưu hành cũng vì đó mà lần lần thất lạc. Đến lúc ra giúp nước, tôi cố tìm sách ấy mà không được gặp. Thường trần trọc thâu đêm, trí mãi vẫn vương lo nghĩ về việc sưu tầm sách mất... Năm Canh Thìn (1820) mùa hạ, vắng mạng về kinh (Huế), thợ lãnh nợ vụ, tôi may gặp được tập Lư Khê nhàn điếu (tức Minh Bệc di ngư) của ngài (Mạc Thiên Tứ), rất khoan khoái đọc suốt cả đầu đuôi... Nguyên bản có đoạn khuyết mất, không thể so sánh đầu được, tôi bèn lập ý bổ khuyết vào, rồi giao cho nhà in khắc bản khác (Tân Tự, (1821)) (3)*

Năm 1820, Trịnh Hoài Đức dâng sách Minh bệc di ngư lên vua Minh Mạng.

Sách Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim, chép:

Vua Thánh Tổ (Minh Mạng) mới lên ngôi, đã lo việc làm sách vở; ngài đặt Quốc Sử Quán để góp nhặt những chuyện làm quốc sử. Ngài lại lưu ý về việc tường lệ cho những người làm ra sách vở. Bởi vậy, ngài xuống chiếu: hễ ai tìm được sách cũ, hay làm ra sách mới, thì được ban thưởng. Tự đó ông Trịnh Hoài Đức dâng sách: Gia Định Thành Thông Chí và sách Minh Bệc Di Hoán Văn Thảo...

Theo Đông Hồ, sở dĩ ông Trần Trọng Kim ghi là Minh Bệc Di Hoán Văn Thảo là vì trong chữ Hán, chữ ngư và chữ hoán khá giống nhau. Sau, khi soạn sách Văn đàn bảo giám, Trần Trung Viên, cũng căn cứ theo Việt Nam sử lược mà chép là Minh Bệc Di Hoán Văn Thảo (quyển ba, Nxb Nam Ký thư quán, Hà Nội, 1934, tr. 6). Năm 1949, khi Nxb Tân Việt ở Sài Gòn cho tái bản lần thứ ba sách Việt Nam sử lược, thì thợ sắp chữ sắp lầm chữ di thành chữ khiển (theo nghĩa điều khiển, sai khiển), nên tập thơ có thêm một tên nữa là Minh bệc khiển hoán. (trang 436, dòng thứ năm). Cũng theo Đông Hồ, đoạn sử trên rất dễ làm người đọc hiểu lầm là sách Minh bệc di ngư do Trịnh Hoài Đức sáng tác.

Ở Sài Gòn, lần đầu tiên Minh bệc di ngư được Ngạc Xuyên (Ca Văn Thỉnh) giới thiệu trong Đại Việt tạp chí số 12, ra ngày 1 tháng 4 năm 1943. Bản Minh bệc di ngư năm 1821 mà Ngạc Xuyên Ca dùng để viết bài, vốn thuộc thư viện riêng của nhà sử học Lê Thọ Xuân, nhưng không may là thư viện này, trong đó có tập sách trên, đã bị lửa chiến tranh thiêu hủy sau ngày Nam Bộ kháng chiến năm 1945.

Hiện nay (tháng 6 năm 2009), giới nghiên cứu văn học Việt vẫn chưa tìm được một quyển nào khác.

- **Thơ chữ Hán**

Sách Minh bột di ngư với khoảng 30 bài thơ chữ Hán, nay chỉ còn lại 7 bài.

Hai bài **Lư Khê nhàn điệu** sau đây đã được chép lên vách Mạc Công Miếu, Hà Tiên.

Phiên âm Hán - Việt

1

*Lư Khê phiếm phiếm tịch dương đông
Băng tuyết nhàn phao bạch luyện trung.
Lân liệt tầm lai niêm ngọc nhĩ,
Yên ba trường tự khổng thu phong.
Sương hoành bích địch hồng sơ tế
Thủy tẩm kim câu nguyệt tại không.
Hải thượng tà đầu thời độc tiếu.
Di dân thiên ngoại hữu ngư ông.*

Đông Hồ dịch thơ:

Sông Lư băng lảng ánh dương hồng,
Ném sợi băng trên tấm lụa trong.
Mỗi ngọc đã làm ngon miệng cá,
Gió thu đầu để nổi cơn giông.
Cầu vòng cần trúc hơi sương đượm,
Trăng uốn vành câu bóng nước lồng.
Lắm lúc ngửa nghiêng cười với biển,
Bên trời riêng một cõi ngư ông.

Phiên âm Hán - Việt

2

*Khê thượng lưu hoành dạ sắc dung
Niêm câu nhàn điệu ngũ canh chung
Tứ biên lộ khí phù trầm ngoại
Nhất lũ ba quang kỷ vạn trùng
Điềm khiết mỗi liên âu vụ hiệp
Hành tàng ưng phó thủy vân cung
Mãn chu phong nguyệt kham ngư xứ
Lão đảo thương minh nhập tửu chung.*

(Xem bản chữ Hán hai bài thơ trên trong sách Văn học Hà Tiên, tr. 55, 57 và 74. Bài thứ 2, Đông Hồ chưa dịch nghĩa và dịch thơ).

Tháng 11 năm 1986, trong buổi lễ 250 năm Tao đàn Chiêu Anh Các (1736-1986) do tỉnh Kiên Giang tổ chức; trong một thuyết

trình, nữ sĩ Mộng Tuyết công bố thêm một bài Lư Khê nhàn điệu như sau:

*Thủy quốc vân hương cảnh bất phàm
Diên Khê sơn sắc bích sàm nham
Đạm yên ổn trạo hoành cô đỉnh
Tế vũ khinh thoa chướng đoãn sam
Thôn nhĩ nan đầu đa khẩn tuyến
Đình can thiên tế kiến chinh phàm
Tư luân hải ngoại trường thơ quện
Cổ tiếp thung dung kiểm điệu hàm.*

Nữ sĩ Mộng Tuyết dịch thơ:

Vùng nước làn mây cảnh sáng trong
Dọc khe núi dựng sắc xanh chông
Khói mờ xuôi mái quay thuyền dạo
Mưa nhẹ tơi thưa áo ngắn lồng
Cá đớp mỗi câu dây nhợ thẳng
Cần buông mắt dõi cánh buồm căng
Tơ giăng cuốn thả ngoài khơi rộng
Kiểm lại hòm câu gỗ nhịp vang.

Năm 1985, Cao Tự Thanh đọc được trong một hợp tập thơ văn chữ Hán chép tay tại Thư viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thêm bốn bài nữa. Bốn bài này có nhan đề "Lư Khê nhàn điệu (tứ thủ)" chép lẫn giữa một số thơ văn khác về Hà Tiên, cuối hợp tập có dòng chữ "Nam triều Bảo Đại Giáp Tuất niên tam nguyệt sơ nhất nhật, An Trường Hải Nhi thư vu Hà Tiên chi lữ thứ" (ngày 1 tháng 3 năm Giáp Tuất niên hiệu Bảo Đại Nam triều - 14.4.1934, An Trường Hải Nhi (?) chép ở đất khách Hà Tiên).

Sau đây là nguyên văn và thứ tự bốn bài thơ nói trên:

I

*Lãng bình nhân ổn tự du tại,
Nhàn đặng khinh chu điệu kiến hồi.
Hôn trực thâm trầm câu nhĩ trọng,
Lân la loạn chiếm thủy văn khai.
Trú tầm vân ảnh tùy lưu bạc,
Dạ trực hàn quang đới nguyệt hồi.
Tiếu ngạo yên ba thời xuất một,
Tương kỳ khê tịch hải triều lai.*

Tam dịch:

Sóng yên người ổn thật vui thay,
Thong thả thuyền câu ngược rạch bơi.

Mỗi nặng dòng sâu dây nhợ thẳng,
Nước xao gió gợn vẫy hoa bày.
Sáng tìm mây loáng theo khe chảy,
Đêm đuổi sương bay đội nguyệt về.
Cười cợt ra vào nơi khói sóng,
Vừa cơn rờn tối đã triều mai.

II

Sấn tễ phù thanh triển điệu luân,
Trường lưu nhân tại bích khê xuân.
Kim sàm trực ảnh phao hương nhĩ,
Ngọc chúc lâm ba duệ cầm lân.
Vạn khoảnh bất kinh phong lãng khởi,
Tứ thời trường dữ thủy vân lân.
Nhàn thừa kha hạm ngâm phong nguyệt,
Độc điệu uông dương lão thử thân.

Tam dịch:

Mưa tạnh trời trong khế nhấp cần,
Theo dòng câu cá tới khe xuân.
Lưỡi vàng đuôi bóng theo mỗi nhẹ,
Tơ ngọc vào sông đầy sóng dần.
Muôn khoảnh ba đào lòng há sợ,
Bốn mùa mây nước nghĩa càng thân.
Dong thuyền rảnh rỗi ngâm trăng gió,
Trên biển già nua ngạo tẩm thân.

III

Kỷ loan phong nguyệt nhất khê vân,
Triều tịch tương ư duật lộ quần.
Hiểu trưởng lạm lai ngư phú tuyết,
Minh yên hàn để thủy phiên văn.
Tung hoành tối ái phù chu ổn,
Thư quyện thiên năng đắc cốt tần.
Nhược vấn điền viên hà xứ thị,
Bích thiên vô tế thủy vô ngân.

Tam dịch:

Khe tràn mây khói vịnh đầy trăng,
Sớm tối cò le thoả hợp quần.
Triều sáng cá phun dòng sủi tuyết,
Khói mờ nước động sóng khoe văn.
Dọc ngang mặc sức thuyền con vững,
Câu kéo nhiều phen gọi cá ăn.
Vườn ruộng nơi nào đừng nhọc hỏi,
Trời xanh không chắn biển không ngăn.

IV

Nhạn hạc lô từ hiệp hữu bằng,
Lư hà liêu chữ hảo y bằng.

*Vi mang hiểu sắc tâm ngư ảnh,
Tễ bích tình không lý điệu thẳng.
Khứ trú tự do dao đoãn tiếp,
Đô tây tương chiến hữu hàn đăng.
Bàng lưu độc vấn tâm trung sự,
Dục phỏng Bàn Khê khước vị năng.*

Tam dịch:

Cồng cộc, le cò giỡn líu lằng,
Sông lau bến lách thấy xung xăng.
Sắc mai hơi ngút tìm tằm cá,
Trời tạnh mây quang chúc ngọn cần.
Đi ở thông dong chèo nhỏ khuấy,
Đông tây lố nhố lửa khuya giăng.
Bên dòng thăm hỏi lòng ngư phủ,
Học đợi công hầu nghĩ khó khăn.

* * *

• Phú Lư Khê nhàn điệu

Bài phú Lư Khê nhàn điệu, tên đầy đủ là Lư Khê nhàn điệu tam thập nhị phú là bài phú dài hơn trăm câu do Mạc Thiên Tứ sáng tác, được xếp chung trong tập thơ Minh Bội ngư. Bài phú này còn tồn tại là nhờ nó được Phạm Nguyễn Du (3) ghi lại trong Nam hành ký đặc từ 27a-29a, mang ký hiệu A. 2939 hiện lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm. Tài liệu này chỉ có ở miền Bắc nên trong Văn học Hà Tiên (bản in năm 1970), thi sĩ Đông Hồ chỉ giới thiệu được một đoạn của bài phú Lư Khê nhàn điệu còn sót trên tường Mạc Công Miếu ở Hà Tiên. Năm 1980, Cao Tự Thanh thông báo tài liệu này với nữ sĩ Mộng Tuyết để bà liên hệ với Viện nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội) nhờ sao lại.

Năm 1986, Mộng Tuyết đã trao bản ấy cho học giả Giản Chi phiên dịch và công bố trong tập Kỷ yếu 250 năm thành lập Tao đàn Chiêu Anh Các (1736-1986), do Sở Văn hoá và Thông tin Kiên Giang xuất bản năm 1987; và sau nữa cho in lại trong Văn học Hà Tiên (Đông Hồ biên soạn, bản in lại năm 1999), nhưng có vài chỗ chưa thật đúng về văn bản.

Phiên âm Hán - Việt:

Hải khoáng, thiên không,
Vân cao, thủy dung.
Thời hoa nhược cựu.
Thế sự vô cùng.
Tuần du ư thương ba chi thượng,
Tùng phiếm ư Nam phổ chi đông.
Duy độn thương chi đặc lộ.
Cổ vật ngã chi hữu cùng,
Nguyên thác tôn ư mang điểu,
Thú vô tình ư cùng thông.
Trữ tri di thứ,
Lão tác ngư ông.

Ư thị:

Kiết điểu cự,
Phát xoa lạp.
Thiên khinh châu,
Sự cao bổng,
Ngư khinh, trà táo.
Tửu úng, thi đồng
Dụng bị, ứng sự
Ôn trực khinh chinh phong,
Sấn trào ba chi thành vụ,
Nhậm thần hôn dĩ cần công.
Đỗ quyền lưu nhi phiếm lạp,
Đích quyền hử chi sung dung.
Nhất can trường dự,
Nhân điểu thử trung.
Nhĩ nãi: niêm hương nhị hê phao khinh kiển.
Trầm tân nguyệt hê hoành đế đồng.
Nhất lũ tài thủy,
Vạn ba tùy động.
Ngọc thốc vụng viên,
Tiêu trữu phong lộng.
Ỗ tiếp hê trâm ngâm,
Tùy cơ hê vãn khổng.
Ngô phi thực nhi đa cầu,
Vật nhân tham nhi tự tổng.
Tá thứ tiêu bỉ.
Di di không không.
Chí ư: khê khẩu trào bình,
Hải đầu quang lạc,
Yên ba đảo xứ,
Tận kỹ thanh sáng,
Tất đặc giải thưởng.
Thụ thảo ông âm ư khê bạn hê, trừ phổ hà lô;
Phong vân liêu điểu ư hài tây hê, thủy thiên hạo hoảng

Sa điểu kinh thời nhi cao tường,
Phù diệp tùy lưu nhĩ đấng dạng,
Vãn mục địch chi trường suy,
Lai ngự ca nhi đệ hưởng.
Kì trừ can dĩ phóng hoải.
Phục tư nhân hồ tường tượng.

Nhiên nhi:

Phiến phạm yên thủy
Lưỡng tương thương lang
Bất tri vinh phú.
Nhậm lạc kang trang
Nghị phù du ư thiên ngoại hê, hàng xuất
một hồ uông dương:
Kí phiêu linh ư ngư bạc hê, kì thê tức Hồ
Hoải Giang.
Dĩ đa tình ư Trương Tử hê, tương hữu ý ư
Nghiêm Quang.
Mộ Quý Trát chi thượng thanh vi hê, miến
Chi Di chi sự minh mang.
Dẫn Nhậm công chi điểu hê, nghị hồ thư
quyển.
Phù Trọng Do chi phu hê, nguyên hĩ tung
hoành.
Hê thử sinh ư Nam hải,
Lạc tạo vật hồ tiền trình,
Hữu thời ngộ ư phong cao, lãng chấn hê, đa
sử nhân ư hã hã, hôn kinh
Hữu thời hám hồ cốc vãn liên y hê, đa sử
nhân hồ tâm khoáng thần thanh
Hữu thời đồ ngư được diên phi hê, đa sử
nhân ư đạo niệm, hựu minh.
Hữu thời cảm ư bạch vân lưu thủy hê, đa sử
nhân ư vật ngã vong tình.

Tự thị:

Muội đán vãng lai,
Thê tri trách hạm,
Hoặc tùy tướng nhi bạc lô âm...
Hoặc hoành cà nhi ca dạ tĩnh:
Hoặc bát tương ư khốn ngư,
Hoặc bài luân ư dẫn ngoạn.
Giác thiên địa hê vô di,
Cực phong sương hê tự mãnh.
Bạc phù sinh ư âu vãn,
Thị vạn vật như hào đỉnh,
Sống hoàng hoa hê dã vong,
Bi phiêu linh hê độc cảnh.

Nhi hựu:

Tư mỹ nhân hề, diều hà chi,
Hoài cố quốc hề đồ dẫn lĩnh!
Tri cán thực hề canh tường,
Cổ tiêu y hề khâm ảnh.
Quý trưởng đại chi vô tài,
Không cảm phẩu ư quang cảnh
Kí can trúc chi sinh nhai
Am thử sinh ư hữu hanh.
Đối văn thủy dĩ chung niên,
Lạc yên ba ư vạn khoảnh.
Kì bất phụ hồ ngư lạc bán sinh trung,
Sướng dư hoài nhi thi ca tam thập vịnh.

Học giả Giản Chi dịch:

Buông câu trên Lư Khê
Bể rộng, trời không,
Mây cao nước trong
Ngày tháng như cũ,
Việc đời khôn cùng.
Chơi vơi làn trong, sóng biếc
Mệnh mang bến Nam duềnh Đông...
Hành, tàng miễn đúng đường đạo nghĩa
Vật ngã vốn có chỗ chung cùng,
Nguyện gửi dấu chân nơi mang diều,
Hầu vơi tâm sự, vạn cùng thông
Phận làm di thứ,
Vai đóng ngư ông,
Ấy vậy, sửa soạn,
Đề nghề buông câu:
Lò trà, tời nón.
Thơ túi, rượu bầu;
Thuyền con một lá.
Thẳng miền lác, lau.
Nương luồng gió thuận
Dong buồm trôi mau...
Lựa con sóng ngọn trào đỡ sức
Sớm rồi chiều chăm sóc như nhau
Ngó duềnh lênh láng
Nhằm vũng trong sâu
Chiếc cần dài sẵn
Buông đó chớ đâu?
Vàng trắng mời chìm chừ, giăng ngang tựa
bóng cầu vòng.
Sợi dây một thả
Gợn sóng trùng trùng
Nhỏ to, ngọc tròn từng vốc nổi
Lăn tăn lực mìn bao nếp rung...
Tựa mái chèo chừ, thả, buông, giật, tung
Ta đâu phải vì ăn mà cầu nhiều, ước lắm
Vật chính bởi ham mỗi mà mắc lưới vô
tròng

"Mượn đây, tiêu đó"
Thoải mái, ung dung
Đến như gặp khi
Cửa khe trào lẳng
Biển rút quang đăng
Khói sóng đó đây
Rất mực trong sáng
Giai cảnh, lương thì
Tận tình ngoạn thưởng
Cỏ cây xum xuê bên bờ khe chừ lau lác um
tùm.

Mây gió phát phơ vùng biển Tây chừ nước
trời lấp loáng

Con le kinh ngạc từng lúc tung bay
Chiếc lá bông bênh theo làn lên xuống
Nghe hơi sáo mục đồng véo von
Lẳng giọng ca ngư ông rồn rảng
Đã hướng cần mong phóng hoài
Lại nhớ ngoài mà tưởng tượng

Thế nhưng:

Buồm một lá bầu trời yên thủy
Chèo đôi cay non nước Thương Lang
Chẳng màng phú quý
Miễn thú khang trang
Nên bồng bênh nơi chân trời chừ mà vào ra
giữa khoảng mệnh mang
Muôn lênh đênh trên vũng câu chừ mà thê
trì trên sóng nước Hoài Giang
Đã giàu tính hơn Trương Tử chừ lại có ý
với Nghiêm Quang
Mộ Quý Trát chuộng, thanh cao chừ, mền
Chi Di tìm cảnh mệnh mang
Buông câu Nhậm công chừ hưởng thú thư
quyển
Cưỡi bè Trọng Do chừ tin đúng nghĩa hành
tàng
Gắn cuộc sống liền vào Nam hải
Nhắm tiền đồ vui đức hóa sinh
Có lúc gặp gió to sóng cả chừ mà vía ác
hồn kinh
Có lúc ngó làn sóng lăn tăn chừ mà đạo
niệm ngời xanh
Có lúc cảm thông với mây trắng trôi, nước
xanh chảy chừ mà bao người quên vật,
quên mình.

Từ đó:

Mờ sáng tới lui, nương náu giữa tàu to,
thuyền nhỏ
Hoặc theo con nước lên mà, dưới bóng lác

lau, đôi chèo yên ổn,
Hoặc đưa ngang cây kèn mà khúc ca đêm
thanh nhịp gõ
Hoặc bẻ lái giúp ông chài gập bước khó
khăn.
Hoặc cuốn dây câu mà lưới câu nhẹ gỡ,
Vỡ lẽ trời đất chừ không sót, không quên
Bền gan tiến thủ chừ khinh sương khinh
gió.
Coi kiếp sóng bình bồng như giọt nước
bóng mây kia,
Xem muôn vật nhỏ nhoi như lông thu hạt
thóc đó,
Xót trôi giạt chừ cảnh giác phận mình,
Thương thấm tươi chừ điều linh nội cỏ.

Mà lại:

Tường Người Đẹp chừ đang vò võ phương
nào,
Nhớ nước cũ chừ chỉ dăm dăm ngoái cổ:
Đoái áo mặc đêm chừ, kìa bóng chẵn
Muốn bữa ăn muện mà cúng giỗ.
Thẹn vì tuổi lớn mà tài năng kgo6ng
Giận chỉ buồn sông, trước ngày bóng đổ.
Yên phần số cùng cuộc sống ư may
Qua ngày tháng với cần tre miệng giỗ.
Nước non man mác, thành thơ hôm sớm
tuổi trời
Khói sóng trùng trùng, vui ngắm bức tranh
mây chó
Mong không phụ nửa đời hưởnmg thú
buông câu
Thích có hứng gieo ba chục vần ghi nhớ!

Giải thích từ khó:

Thương Lang: tức sông Hán Thủy, Trung
Quốc.

Hoài Giang: tức sông Hoài, Trung Quốc.

Trương Tử Phòng: tức Trương Lương. Ông
này giúp Lưu Bang dựng thành đế nghiệp,
rồi lui về ở ẩn, học đạo với Xích Tùng Tử.

Nghiêm Quang: tức Nghiêm Tử Lăng. Gặp
lúc Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, ông
đi ẩn cư trên sông Phú Xuân (huyện Đồng
Lư, Chiết Giang) lấy câu cá làm vui.

Quý Trát: được vua cha lập làm thái tử, ông
không nhận.

Chi Di: tức Phạm Lãi, là một tướng tài của
nước Việt ở Trung Hoa thời Xuân Thu
Chiến Quốc, người đã giúp Việt vương Câu
Tiễn tiêu diệt nước Ngô.

Nhậm công: không rõ, chỉ biết trong sách
Trang Tử có câu: Nhậm công tử kỳ niên
bất đắc ngư (Nhậm công tử buông câu ở bề
Đông, cả năm không được cá).

Trọng Do tức Tử Lộ: Ông là một trong
những học trò giỏi của Khổng Tử. Khi còn
hàn vi, nhà rất nghèo túng. Tử Lộ quanh
năm vất vả, một niềm phụng dưỡng cha mẹ
rất chu đáo.

* * *

Theo Ngạc Xuyên, người cuối cùng đọc
được đầy đủ Minh Bột di ngư (bản in năm
1821), thì đây là một tập thi họa rất quý,
chẳng những quý về phương diện sử liệu,
văn học; còn quý về mỹ thuật, về bút tích
của tiền nhân. Ông viết:

Sách này in lối nhất thi nhất họa, mỗi bài
thơ có kèm một bức vẽ, do các tay danh
họa, các tay đại bút bấy giờ đua nhau trình
bày...

Nghe tin bản sách trên bị cháy rụi, thi sĩ
Đông Hồ có ý nuối tiếc:

Sách này, người tàn trữ nó là nhà sử học
Lê Thọ Xuân không còn giữ được. Mà
muốn tìm được quyển thứ hai thì biết tìm ở
đâu. Sách này mà còn thì vô giá bảo. Ước
rằng vật quý văn hóa chẳng lẽ trăm mai,
độc giả tri kỷ bốn phương xin đặc biệt lưu ý
giúp cho, may mà có ngày tao ngộ.

Và Cao Tự Thanh cũng đã than rằng:

Đây là một điều đáng tiếc đã gây nhiều khó
khăn cho việc tìm hiểu thơ văn Chiêu Anh
Các nói chung và thơ văn Mạc Thiên Tích
nói riêng trong nhiều năm qua. Bởi vì nếu
những Hà Tiên tập vịnh, Thụ đức hiên tứ
cảnh... là tiếng nói chung của cộng đồng
Việt Nam ở trấn Hà Tiên thế kỷ 18, thì Minh
bột di ngư lại là tiếng lòng riêng tư của bộ
phận người Hoa phần Thanh phục Minh ở
Hà Tiên và cả Đàng Trong buổi ấy, những
người yêu nước phải đào vong tị nạn và
trong quá trình đấu tranh để hoà nhập vào

một không gian sống mới cũng chủ động và vĩnh viễn vui chôn tâm sự di thần..

Khía cạnh ấy sẽ ít nhiều được Nguyễn Trọng Hợp (1834-1902) sau này khái quát qua bài Đề bột di ngư tập hậu (Đề sau tập Minh bột di ngư) với niềm hoài cổ của một ông quan thời vong quốc :

*Cựu quốc hoang lương sự dĩ thù,
Kỳ nhân hải ngoại độc thừa phù.
Tự phi kinh cúc quy chân chủ,
Cánh hướng yên ba học điều đồ.
Thiên lý vãn triều quy túc lộ,
Bán kê xuân lục trường tân bờ.
Anh phong quan dữ tư nhiên tận,
Liêu quách giang thiên phiến nguyệt cô.*

(Nước cũ tan tành việc đã lâu,
Bè cô vượt bể ngạo ba đào.
Mở đường gai góc theo vua thánh,
Hướng nẻo sông hồ học bạn câu.
Ngàn dặm sóng triều cò nghỉ cánh,
Nửa khe xuân biếc cỏ khoe màu.
Phong tư người trước nay đâu vắng,
Quạnh quẽ trời sông mảnh nguyệt đau.

(Kim Giang thi tập)

Bùi Thụy Đào Nguyên, giới thiệu.

Chú thích:

(1) Theo cách dịch của Nguyễn Huệ Chi, Từ điển Văn học (bộ mới), Nxb Thế giới, 2004, tr. 935.

(2) Theo cách dịch của Ngạc Xuyên (Ca Văn Thỉnh), Hào khí Đồng Nai, Nxb TP. HCM, 1983, tr. 64. Theo cách dịch của ông Chi và ông Thỉnh, lẽ ra phải viết hoa chữ bột, nhưng không hiểu sao trong nhiều sách đều viết như trên.

(3) Trịnh Hoài Đức nói đề tài Lư Khê có 32 vận, nhưng căn cứ câu chưa chép kèm theo một đoạn phú trong Minh bột di ngư được viết lên vách phải nơi chánh điện Mạc Công Miếu, thì chỉ có 30 bài (tam thập vận).

(4) Phạm Nguyễn Du (1739 - 1786), tên thật: Phạm Vĩ Khiêm; hiệu: Thạch Động; người huyện Chân Phúc, trấn Nghệ An, nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ Hoàng giáp năm 1779, tác giả Nam hành kí đặc tập.

Tham khảo:

- Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1968.

- Cao Tự Thanh, Thêm bốn bài thơ Lư Khê nhân điều của Mạc Thiên Tích [<http://www.hannom.org.vn/web/tchn/data/9603v.htm>]

- Đông Hồ, Văn học Hà Tiên, Nxb Văn nghệ TP> HCM, 1999.

- Mộng Tuyết, Núi mộng gương hồ tập 3 (hồi ký) , Nxb Trẻ, 1998.